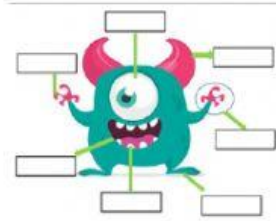


Unit 6: MY NECK, MY SHOULDERS

Write the items below in English.



VOCABULARY

English	Vietnamese
1.	cái tay
2.	cái lưng
3.	cái tai
4.	cái bàn chân
5.	cái bàn tay
6.	cái đầu
7.	cái chân
8.	cái miệng
9.	cái cổ
10.	cái mũi
11.	cái vai
12.	cái bụng
13.	1 cái răng
14.	con quái vật
15.	người chơi
16.	người máy